

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

I. Listen and choose the correct answers.

Bài nghe:

1. /es/ - brushes (*chải*)
2. /st/ vest (*áo vest*)
3. /iz/ sandwiches (*bánh mì kẹp*)
4. /lt/ belt (*thắt lưng*)

Đáp án:

1. C	2. B	3. A	4. B
------	------	------	------

II. Listen and complete.

Bài nghe:

1.

A: How old are you, Jane?

B: I'm **twelve**.

A: Twenty?

B: No. I'm twelve years old.

A: Ok
2.

A: Where did you go last weekend?

B: I had a wonderful day with my mom. We went to the swimming pool.

A: What is the name of the pool?

B: Relax.

A: Is it R-E-L-A-X? Relax?

B: Yes, that's right. It is a funny name.
3.

A: And what did you do after that?

B: We went to the coffee shop near here.

A: Was it fun?

B: Yes, we stayed 2 hours for talking and drinking my favorite juice.

4.

A: And then you came back home.

B: No. I needed some school things so my mom took me to the bookshop.

A: What did you buy?

B: I bought a new notebook and some crayons.

Tạm dịch:

1.

A: *Bạn bao nhiêu tuổi, Jane?*

B: *Tôi mười hai tuổi.*

A: *Hai mươi?*

B: *Không. Tôi mười hai tuổi.*

A: *Được*

2.

A: *Bạn đã đi đâu vào cuối tuần trước?*

B: *Tôi đã có một ngày tuyệt vời với mẹ. Chúng tôi đã đi bơi.*

A: *Tên của hồ bơi là gì?*

B: *Thư giãn.*

A: *Có phải là R-E-L-A-X không? Thư giãn?*

B: *Ừ đúng vậy. Đó là một cái tên buồn cười.*

3.

A: *Và sau đó bạn đã làm gì?*

B: *Chúng tôi đã đến quán cà phê gần đây.*

A: *Có vui không?*

B: *Vâng, chúng tôi ở lại 2 giờ để nói chuyện và uống loại nước ép yêu thích của tôi.*

4.

A: *Và sau đó bạn trở về nhà?*

B: *Không. Tôi cần một số đồ dùng học tập nên mẹ tôi đã đưa tôi đến hiệu sách.*

A: *Bạn đã mua gì vậy?*

B. Tôi đã mua một cuốn sổ tay mới và vài chiếc bút màu.

Đáp án:

1. twelve/12	2. relax	3. 2 hours/two hours	4. bookshop
--------------	----------	----------------------	-------------

III. Choose the best answer.

1.

Giải thích:

A. received – receive (v): nhận

B. took – take (v): lấy

C. caught – catch (v): bắt

Yesterday was my birthday. I **received** lots of presents from my family and friends.

(Hôm qua là sinh nhật tôi. Tôi đã nhận được rất nhiều món quà từ bạn bè và gia đình.)

Đáp án: A

2.

Giải thích:

- “Every day” là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn.

- Công thức câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ thêm -s/-es (+ tân ngữ) + trạng từ chỉ tần suất.

She **gets** up early every day.

(Mỗi ngày cô ấy đều dậy sớm.)

Đáp án: A

3.

Giải thích:

A. a: một - chỉ dùng cho danh từ đếm được số ít

B. some: một ít – dùng được cho cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được

C. an: một - chỉ dùng cho danh từ đếm được số ít

Could I have **some** juice, please?

(Làm ơn cho tôi ít nước ép được không?)

Đáp án: B

4.

Giải thích:

Cấu trúc “There + to be” ở thì quá khứ đơn:

There were + lượng từ + danh từ đếm được số nhiều + trạng từ thời gian.

There **were** some cars 100 years ago.

(Có vài chiếc xe ô tô vào 10 năm trước.)

Đáp án: C

5.

Giải thích:

Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + didn't + động từ nguyên mẫu + trạng từ chỉ thời gian.

She didn't **stay** at home yesterday.

(Hôm qua cô ấy đã không ở nhà.)

Đáp án: C

IV. Read and choose True or False.

My name's May. I get up at six o'clock in the morning. I wash my face, comb my hair, brush my teeth then I get dressed. I have a cheese and egg sandwich for breakfast. My school is near my house so I walk to school at seven o'clock. The school starts at seven-thirty and finishes at four ten. I play with my friends at the playground and then I go home at five o'clock. At home, I have a shower at five thirty and study for an hour. I have dinner with my family at seven o'clock. Finally, I go to bed at nine o'clock.

Tạm dịch:

Tên tôi là May. Tôi thức dậy lúc sáu giờ sáng. Tôi rửa mặt, chải tóc, đánh răng rồi mặc quần áo. Tôi ăn bánh sandwich phô mai và trứng cho bữa sáng. Trường học của tôi ở gần nhà nên tôi đi bộ đến trường lúc bảy giờ. Trường học bắt đầu lúc bảy giờ ba mươi và kết thúc lúc bốn giờ mười. Tôi chơi với bạn bè ở sân chơi và sau đó về nhà lúc 5 giờ. Ở nhà, tôi tắm lúc năm rưỡi và học trong một tiếng. Tôi ăn tối cùng gia đình lúc bảy giờ. Cuối cùng, tôi đi ngủ lúc chín giờ.

1.

Giải thích:

May gets up at seven o'clock.

(May thức dậy lúc bảy giờ.)

Thông tin:

I get up at six o'clock in the morning.

(Tôi thức dậy lúc sáu giờ sáng.)

Đáp án: False

2.

Giải thích:

She has noodles for breakfast.

(Cô ấy ăn mì vào bữa sáng.)

Thông tin:

I have a cheese and egg sandwich for breakfast.

(Tôi ăn bánh sandwich phô mai và trứng cho bữa sáng.)

Đáp án: False

3.

Giải thích:

She rides a bike to school.

(Cô ấy đi xe đạp đến trường.)

Thông tin:

My school is near my house so I walk to school at seven o'clock.

(Trường học của tôi ở gần nhà nên tôi đi bộ đến trường lúc bảy giờ.)

Đáp án: False

4.

Giải thích:

She studies before she has dinner.

(Cô ấy học trước bữa tối.)

Thông tin:

I have a shower at five thirty and study for an hour. I have dinner with my family at seven o'clock.

(Ở nhà, tôi tắm lúc năm rưỡi và học trong một tiếng. Tôi ăn tối cùng gia đình lúc bảy giờ.)

Đáp án: True

5.

Giải thích:

She goes to bed at nine.

(Cô ấy đi ngủ lúc chín giờ.)

Thông tin:

Finally, I go to bed at nine o'clock.

(Cuối cùng, tôi đi ngủ lúc chín giờ.)

Đáp án: True

V. Reorder the words to make the correct sentences.

1. doesn't/ He/ every morning./ get up/ early

Giải thích:

Cấu trúc câu phủ định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít + doesn't + động từ nguyên mẫu + trạng từ tần suất.

Đáp án: He doesn't get up early every morning.

(Anh ấy không thức dậy sớm vào mỗi buổi sáng.)

2. can/ with/ They/ come and play/ me.

Giải thích:

Cấu trúc câu với "can":

Chủ ngữ + can + động từ nguyên mẫu.

Đáp án: They can come and play with me.

(Họ có thể đến và chơi cùng tôi.)

3. the/ playground./ sometimes/ go/ to/ I

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ ngôi thứ nhất + trạng từ tần suất + động từ nguyên mẫu.

Đáp án: I sometimes go to the playground.

(Thỉnh thoảng tôi đến sân chơi.)

4. didn't/ in/ They/ live/ apartment./ an

Giải thích:

Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + didn't + động từ thường.

Đáp án: They didn't live in an apartment.

(Họ không từng sống trong một căn hộ chung cư.)

5. was/ in/ There/ near/ a small market/ ago./ my house/ twenty years

Giải thích:

Cấu trúc “There + to be” ở thì quá khứ đơn:

There was + a/an + danh từ đếm được số ít + trạng từ chỉ thời gian.

Đáp án: There was a small market near my house twenty years ago.

(Đã từng có một khu chợ nhỏ gần nhà tôi cách đây 20 năm.)